



TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Điện lực miền Bắc (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Bà Đỗ Nguyệt Ánh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Thiện	Thành viên
Ông Vũ Anh Tài	Thành viên
Ông Vũ Thế Nam	Thành viên
Ông Bùi Lê Cường	Thành viên
Ông Đỗ Văn Năm	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Thiện	Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Anh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quang Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Tử Lượng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lương Minh Thanh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 20 tháng 6 năm 2024)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Đức Thiện
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 4 năm 2025

Số: *M88* /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Điện lực miền Bắc

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Điện lực miền Bắc (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 17 tháng 4 năm 2025, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Phạm Nam Phong
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0929-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 21 tháng 4 năm 2025
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Tuấn Anh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 6429-2023-001-1

100
C
Kil
DE
VI
NG

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC
Bảo cáo hợp nhất

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Năm 2024
Đã được kiểm toán

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm	Đơn vị tính: đồng
1	2	3	4	5	
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		25 761 363 003 325	24 780 968 977 935	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3 130 046 502 110	6 737 442 649 010	
1. Tiền	111	V.01	111 297 577 986	188 081 433 685	
2. Các khoản tương đương tiền	112		3 018 748 924 124	6 549 361 215 325	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	6 844 119 147 945	3 334 559 000 000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121				
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122				
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6 844 119 147 945	3 334 559 000 000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11 607 045 103 693	10 597 972 415 192	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		9 713 834 575 887	8 800 026 143 063	
2. Trả trước cho người bán	132		1 021 361 950 205	993 091 529 205	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134				
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135				
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	932 435 842 857	859 914 246 329	
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(60 587 265 256)	(55 059 503 405)	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139				
IV. Hàng tồn kho	140		2 451 210 254 478	2 318 265 385 305	
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2 454 970 782 335	2 322 201 824 058	

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3 760 527 857)	(3 936 438 753)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1 728 941 995 099	1 792 729 528 428
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		75 560 356 926	79 935 776 186
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1 619 797 817 245	1 645 627 264 834
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	33 583 820 928	67 166 487 408
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		64 572 559 132 658	63 362 916 550 659
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		300 464 000	28 583 511 058
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		16 464 000	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	284 000 000	28 583 511 058
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		56 216 886 536 823	55 222 238 245 124
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	56 089 724 442 113	55 084 599 530 538
– Nguyên giá	222		188 549 930 229 443	177 176 354 295 757
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(132 460 205 787 330)	(122 091 754 765 219)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	127 162 094 710	137 638 714 586
– Nguyên giá	228		729 290 280 400	659 192 866 628
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(602 128 185 690)	(521 554 152 042)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I	2	3	4	5
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5 197 166 971 954	5 009 193 450 677
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5 197 166 971 954	5 009 193 450 677
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		306 570 655 420	278 404 368 688
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		139 712 887 420	131 962 540 688
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	166 852 768 000	146 436 828 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5 000 000	5 000 000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2 851 634 504 461	2 824 496 975 112
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2 845 936 401 952	2 824 160 263 952
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		5 698 102 509	336 711 160
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		90 333 922 135 983	88 143 885 528 594

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		64 247 844 366 574	63 066 697 743 152
I. Nợ ngắn hạn	310		23 533 382 069 528	23 498 078 307 515
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		12 297 069 096 825	12 533 374 144 820
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		100 165 430 681	58 769 824 217
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	91 309 788 985	51 401 546 147
4. Phải trả người lao động	314		2 023 265 779 820	2 144 118 004 234
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	597 090 434 830	519 410 417 620
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		40 726 852 098	36 403 220 020

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	819 171 928 647	590 743 128 828
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		6 538 041 107 426	6 682 851 102 513
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1 035 707 850	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1 025 505 942 366	881 006 919 116
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		40 714 462 297 046	39 568 619 435 637
1. Phải trả người bán dài hạn	331		408 666 383 374	243 068 825 397
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		3 477 892 454	3 374 958 657
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		7 545 419 099	4 902 448 400
7. Phải trả dài hạn khác	337		657 180 918 150	894 472 459 677
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		39 627 900 098 833	38 395 287 103 193
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	5 997 641 903	7 435 595 817
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		3 693 943 233	20 078 044 496
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		26 086 077 769 409	25 077 187 785 442
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	26 086 021 429 298	25 077 104 392 087
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		25 497 543 846 677	24 615 350 088 986
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		25 497 543 846 677	24 615 350 088 986
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b			
- Cổ phiếu ưu đãi	411c		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		26 857 001 025	16 098 946 074

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		213 384 468 863	96 597 665 253
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		74 376 572 548	70 308 062 010
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	2 979 879 389
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		74 376 572 548	67 328 182 621
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		273 859 540 185	278 749 629 764
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		56 340 111	83 393 355
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	432		56 340 111	83 393 355
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		90 333 922 135 983	88 143 885 528 594

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lưu

Lê Hồng Huệ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thanh

Lưu Thị Thanh Thủy

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Thiện

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 4 năm 2024
Đã được kiểm toán

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	49 250 382 727 484	45 213 679 560 034	197 235 175 939 502	170 398 126 916 617
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		49 250 382 727 484	45 213 679 560 034	197 235 175 939 502	170 398 126 916 617
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	47 356 963 269 604	42 573 845 905 332	188 769 649 169 586	162 320 319 210 630
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1 893 419 457 880	2 639 833 654 702	8 465 526 769 916	8 077 807 705 987
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	(31 167 681 041)	58 227 952 138	337 928 034 777	415 258 786 049
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	625 000 329 894	678 728 714 090	2 871 697 929 319	3 222 176 173 909
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		627 061 891 662	642 355 037 113	2 531 359 881 141	2 826 811 073 538
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		21 430 771 142	(189 164 673)	9 201 995 600	(189 164 673)
9. Chi phí bán hàng	25		655 328 626 263	683 950 318 558	2 205 129 551 173	2 056 305 350 421
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		877 636 749 628	848 954 560 195	3 062 163 173 576	2 784 294 619 418
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}	30		(274 283 157 804)	486 238 849 324	673 666 146 225	430 101 183 615
12. Thu nhập khác	31		114 865 320 563	39 292 498 601	318 427 359 315	156 438 492 049
13. Chi phí khác	32		9 698 184 123	36 910 929 378	16 024 690 174	38 291 631 501
14. Lợi nhuận khác (40= 31 -32)	40		105 167 136 440	2 381 569 223	302 402 669 141	118 146 860 548
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(169 116 021 364)	488 620 418 547	976 068 815 366	548 248 044 163
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	(27 098 124 623)	56 525 863 312	172 931 500 181	93 552 180 238
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40	(1 437 953 914)	2 095 751 298	(1 437 953 914)	2 095 751 298
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(140 579 942 827)	429 998 803 937	804 575 269 099	452 600 112 627

19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(142 977 155 606)	421 614 898 254	755 814 999 535	419 862 917 322
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2 397 212 779	8 383 905 683	48 760 269 564	32 737 195 305
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Thủy

Nguyễn Thị Diệu Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thanh

Lưu Thị Thanh Thủy

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Thiện

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Từ kỳ : Q1_2024 đến kỳ : Q4_2024
Đã được kiểm toán

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	976 068 815 366	548 248 044 163
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	11 167 116 521 308	10 948 383 998 902
- Các khoản dự phòng	3	6 997 359 672	(4 757 201 186)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	329 790 909 131	382 274 089 896
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(568 901 676 734)	(474 895 482 356)
- Chi phí lãi vay	6	2 531 359 581 141	2 826 811 073 538
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	14 442 431 809 884	14 226 064 522 957
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	(781 326 974 788)	(4 907 927 672 354)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	19 147 334 645	47 043 408 558
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	186 753 654 098	3 328 305 520 040
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(16 870 705 110)	(376 161 198 116)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2 541 813 494 376)	(2 775 116 400 651)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(152 711 537 758)	(72 758 713 356)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	5 518 430 000	66 100 000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(412 579 349 646)	(239 351 503 843)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10 748 549 166 950	9 230 164 063 235
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(11 976 217 133 364)	(11 598 124 429 133)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	135 810 342 388	84 356 004 891
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6 938 060 147 945)	(3 321 059 000 000)

4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	3 428 500 000 000	5 322 377 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(20 415 940 000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		28 581 916 800
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	287 920 385 717	421 477 8247 559
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(15 082 462 493 204)	(9 062 390 679 883)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	7 815 320 683 971	8 361 963 434 818
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(7 058 011 623 953)	(7 011 703 251 231)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(30 798 673 915)	(34 716 022 219)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	726 510 386 103	1 315 544 161 368
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(3 607 402 940 151)	1 483 317 544 720
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6 737 442 649 010	5 254 125 025 981
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	6 793 251	78 309
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	3 130 046 502 110	6 737 442 649 010

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lưu

Lê Hồng Huệ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lưu Thị Thanh Thủy

Lưu Thị Thanh Thủy

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Thiện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024
Đã được kiểm toán

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Tổng Công ty Điện lực miền Bắc (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Công ty Điện lực 1, được thành lập theo Quyết định số 0789/QĐ-BCT ngày 05 tháng 02 năm 2010 của Bộ Công thương về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực miền Bắc ngày 01 tháng 01 năm 2010.

Tổng Công ty là đơn vị thành viên trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, có tư cách pháp nhân và tổ chức hạch toán kế toán độc lập.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại địa chỉ số 20 Trần Nguyễn Hân, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 26.142 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 26.252 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Quyết định số 0789/QĐ-BCT ngày 05 tháng 02 năm 2010 của Bộ Công thương về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực miền Bắc, ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu điện năng;
- Tổ chức các hoạt động tư vấn; Khảo sát, thiết kế, thi công xây lắp; Lập dự án đầu tư; Công nghiệp cơ khí điện lực;
- Kinh doanh các sản phẩm và dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin;
- Xuất nhập khẩu và kinh doanh vật tư thiết bị ngành điện, sản phẩm cơ khí điện, viễn thông công cộng và công nghệ thông tin;
- Sản xuất cấu kiện thép cho xây dựng và sản phẩm từ thép, sản xuất tấm bê tông đúc sẵn, ống, cọc bê tông...;
- Sản xuất dây cáp điện và dây điện có tráng, bọc cách điện;
- Sản xuất phần mềm, thiết kế trang website, dịch vụ cung cấp tin trên internet; và
- Hợp tác kinh doanh với các tổ chức trong lĩnh vực điện, viễn thông,...

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh điện trên địa bàn các tỉnh miền Bắc Việt Nam. Ngoài ra, Tổng Công ty còn tham gia một phần trong việc hỗ trợ sản xuất và kinh doanh khác như xây dựng đường dây và trạm biến áp, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, dịch vụ thông tin máy tính và các dịch vụ hỗ trợ khác cho các khách hàng trong và ngoài Tổng Công ty.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt nam đồng

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu (ngoại trừ các khoản phải thu cổ tức) đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (đối với khối sản xuất kinh doanh) và phương pháp thực tế đích danh (đối với khối xây dựng cơ bản). Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Khi nhận được quyết định phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành dẫn đến nguyên giá tài sản cố định thay đổi, Tổng Công ty xác định lại mức trích khấu hao của tài sản cố định bằng giá trị còn lại trên sổ kế toán chia thời gian sử dụng còn lại.

Đối với các tài sản cố định mà Tổng Công ty nhận bàn giao theo chủ trương tiếp nhận lưới điện nông thôn, giá trị tài sản cố định được xác định theo các quy định liên bộ của Bộ Tài chính và Bộ Công thương về hướng dẫn giao, nhận và hoàn trả vốn đầu tư lưới điện nông thôn.

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, bản quyền, bằng sáng chế, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng được cấp. Quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao.

Bản quyền, bằng sáng chế, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Theo đó, các phần mềm tin học phục vụ quản lý được khấu hao trong thời gian là 03 năm và các tài sản cố định

vô hình khác được khấu hao trong thời gian 10 năm.

Các tài sản cố định vô hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là giá trị các công trình đầu tư xây dựng và sửa chữa lớn dở dang. Giá trị các công trình xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước bao gồm giá trị công tơ điện chờ phân bổ, chi phí khấu phục sự cố và các khoản chi phí trả trước khác.

Đối với công tơ điện, thời gian phân bổ là không quá 05 năm theo quy định tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 09 tháng 02 năm 2017 về Quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Việc phân bổ được thực hiện theo các hướng dẫn của Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo Nghị quyết số 528/NQ-HĐTV ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam với thời gian phân bổ không quá 5 năm kể từ năm 2021 và các quy định khác có liên quan. Tổng Công ty đang áp dụng thời gian phân bổ là 60 tháng cho các công tơ xuất dùng từ năm 2021 đến nay.

Đối với chi phí khấu phục sự cố, thời gian phân bổ không quá 36 tháng kể từ ngày phát sinh khoản chi phí theo quy định tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 09 tháng 02 năm 2017 về Quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Các khoản chi phí trả trước khác chủ yếu là giá trị công cụ, dụng cụ phục vụ hoạt động kinh doanh điện năng. Các chi phí này được vốn hoá dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo quy định.

Quỹ tiền lương

Quỹ tiền lương, tiền thưởng của người lao động thuộc Công ty mẹ - Tổng Công ty áp dụng theo quy định của Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ về việc quy định quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, được hướng dẫn thực hiện bởi Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016.

Quỹ tiền lương, tiền thưởng của người quản lý Công ty mẹ - Tổng Công ty áp dụng theo quy định của Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ về việc quy định tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, được hướng dẫn thực hiện bởi Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tổng Công ty không trích trước trợ cấp thôi việc cho nhân viên mà thực hiện ghi nhận chi phí vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi chi trả thực tế cho nhân viên thôi việc.

Nguồn vốn và các quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Nguồn vốn do Ngân sách Nhà nước cấp;
- Nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận kinh doanh được để lại; và
- Các nguồn vốn khác.

Các quỹ của Tổng Công ty được trích lập và sử dụng căn cứ theo các quy định hiện hành đối với công ty Nhà nước theo Nghị định số 10/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2017 do Chính phủ ban hành về quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các văn bản sửa đổi, bổ sung và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp (xác định theo chỉ số công tơ điện) và giá bán điện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Tổng Công ty đang thực hiện dịch chuyển kỳ đo cuối cùng trong tháng về các ngày cuối tháng theo hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Hàng năm, Tổng Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ trích lập tối đa không quá 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để hình thành quỹ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
-----------	---------	---------

- Tiền mặt	420 925 093	3 446 795 849
- Tiền gửi ngân hàng	110 508 011 506	180 338 477 715
- Tiền đang chuyển	368 641 387	4 296 160 121
- Các khoản tương đương tiền	3 018 748 924 124	6 549 361 215 325
Cộng	3 130 046 502 110	6 737 442 649 010

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6 844 124 147 945	6 844 124 147 945	3 334 564 000 000	3 334 564 000 000
b1) Ngắn hạn	6 844 119 147 945	6 844 119 147 945	3 334 559 000 000	3 334 559 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn	6 844 119 147 945	6 844 119 147 945	3 334 559 000 000	3 334 559 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn	5 000 000	5 000 000	5 000 000	5 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu	5 000 000	5 000 000	5 000 000	5 000 000
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	306 565 655 420		306 565 655 420	278 399 368 688		278 399 368 688
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	139 712 887 420		139 712 887 420	131 962 540 688		131 962 540 688
- Đầu tư vào đơn vị khác	166 852 768 000		166 852 768 000	146 436 828 000		146 436 828 000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	9 713 834 575 887	8 800 026 143 063
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	16 464 000	
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	932 435 842 857		859 914 246 329	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	85 448 824 188		67 980 304 626	
- Phải thu người lao động	5 826 693 909		1 644 026 360	
- Ký cược, ký quỹ	16 026 091 240		8 146 100 282	
- Cho mượn	47 345 006 500		26 833 599 070	
- Các khoản chi hộ	(2 803 923 340 059)		8 547 097 834 151	
- Phải thu khác	3 581 712 567 079		(7 791 787 618 160)	
b) Dài hạn	284 000 000		28 583 511 058	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	284 000 000		8 158 000 000	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ	(43 235 959 369)		(51 235 959 368)	
- Phải thu khác	43 235 959 369		71 661 470 426	
Cộng	932 719 842 857		888 497 757 387	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				

- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
Đối tượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	2 318 319 967 731		2 166 678 325 739	
- Công cụ, dụng cụ	68 155 884 178		62 087 970 779	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	68 464 174 883		93 404 771 997	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	30 755 543		30 755 543	
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	2 454 970 782 335	(3 760 527 857)	2 322 201 824 058	(3 936 438 753)
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn				

kho	
-----	--

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				
- XDCB	5 187 138 594 572		4 984 163 529 265	
- Sửa chữa	10 028 377 382		25 029 921 412	
Cộng	5 197 166 971 954		5 009 193 450 677	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	9 250 102 050 764	60 199 905 207 973	104 774 663 676 233	2 926 280 404 534		25 402 956 253	177 176 354 295 757
- Mua trong kỳ	15 385 212 987	70 205 217 830	61 338 979 162	19 464 560 865		219 436 560	166 613 407 404
- Đầu tư XDCB hoàn thành	400 862 247 161	3 863 673 929 509	6 557 776 156 283	148 535 699 352			10 970 848 032 305
- Tăng khác	5 002 076 280	541 998 949 634	707 930 166 319	497 476 335			1 255 428 668 568
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	8 520 274 519	302 673 467 299	417 729 847 176	4 522 226 662			733 445 815 656
- Giảm khác	10 406 915 871	6 129 533 206	125 036 620 742	127 308 448 258		16 986 840 858	285 868 358 935
Số dư cuối kỳ	9 652 424 396 802	64 366 980 304 441	111 558 942 510 079	2 962 947 466 166		8 635 551 955	188 549 930 229 443
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	4 500 318 387 808	39 716 336 608 116	75 743 706 481 092	2 106 690 244 934		24 703 043 269	122 091 754 765 219
- Khấu hao trong năm	419 705 575 043	4 105 898 060 503	6 249 659 864 263	314 282 100 060		206 453 134	11 089 752 053 003
- Tăng khác	1 461 207 266	206 322 053 528	6 118 182 543	1 068 814 710		3 657 276	214 973 915 323
- Chuyển sang BĐS đầu tư							

- Thanh lý, nhượng bán	8 256 187 723	298 754 460 125	413 767 275 025	4 521 532 097			725 299 454 970
- Giảm khác	11 327 850 355	1 799 865 807	131 683 375 045	49 177 559 180		16 986 840 858	210 975 491 245
Số dư cuối kỳ	4 901 901 132 039	43 728 002 396 215	81 454 033 877 828	2 368 342 068 427		7 926 312 821	132 460 205 787 330
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	4 749 783 662 956	20 483 568 599 857	29 030 957 195 141	819 590 159 600		699 912 984	55 084 599 530 538
- Tại ngày cuối kỳ	4 750 523 264 763	20 638 977 908 226	30 104 908 632 251	594 605 397 739		709 239 134	56 089 724 442 113

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	20 374 673 631		23 985 924 135		606 306 175 908		8 526 092 954	659 192 866 628
- Mua trong năm			697 500 000		460 666 818			1 158 166 818
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác			554 691 938		69 085 720 830		5 679 819 355	75 320 232 123
- Thanh lý, nhượng bán					43 680 609		305 818 182	349 498 791
- Giảm khác			300 000 000		672 476 335		5 059 010 043	6 031 486 378
Số dư cuối kỳ	20 374 673 631		24 938 116 073		675 136 406 612		8 841 084 084	729 290 280 400
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	4 331 997 182		20 455 229 925		492 806 245 873		3 960 679 062	521 554 152 042
- Khấu hao trong năm	173 416 884		2 155 943 274		73 590 065 959		1 445 042 188	77 364 468 305
- Tăng khác					6 061 838			6 061 838

					374		374
- Thanh lý, nhượng bán					43 680 609	305 818 182	349 498 791
- Giảm khác					145 932 785	2 570 900 499	2 716 833 284
Số dư cuối kỳ	4 505 414 066		22 611 173 199		572 482 595 856	2 529 002 569	602 128 185 690
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
- Tại ngày đầu năm	16 042 676 449		3 530 694 210		113 499 930 035	4 565 413 892	137 638 714 586
- Tại ngày cuối kỳ	15 869 259 565		2 326 942 874		102 653 810 756	6 312 081 515	127 162 094 710

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							

- Tại ngày cuối kỳ							
--------------------	--	--	--	--	--	--	--

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ		

tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	75 560 356 926	79 935 776 186
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	492 851 853	56 373 333
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5 758 028 436	13 369 933 737
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	69 309 476 637	66 509 469 116
b) Dài hạn	2 845 936 401 952	2 824 160 263 952
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm	406 005 895	946 868 969
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	2 845 530 396 057	2 823 213 394 983
Cộng	2 921 496 758 878	2 904 096 040 138

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	6 538 041 107 426		7 602 811 076 405	7 747 621 071 492	6 682 851 102 513	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	39 627 900 098 833		14 260 749 377 962	13 028 136 382 322	38 395 287 103 193	
Cộng	46 165 941 206 259		21 863 560 454 367	20 775 757 453 814	45 078 138 205 706	

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán					
- Vay					
- Nợ thuê tài chính					
Cộng					
- Lý do chưa thanh toán					

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	12 297 069 096 825		12 533 374 144 820	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	408 666 383 374		243 068 825 397	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	14 165 775 933	293 475 266 012	297 836 554 204	9 804 487 741
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	14 174 406 868	92 471 493 761	81 028 913 496	25 616 987 133
- Thuế thu nhập cá nhân	16 080 854 582	136 768 632 446	125 828 820 265	27 020 666 763
- Thuế tài nguyên	2 725 170 319	58 212 110 418	58 300 312 229	2 636 968 508
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	62 605 622	81 990 908 977	60 003 185 662	22 050 328 937
- Các loại thuế khác	21 668 687	453 729 610	452 951 186	22 447 111
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4 171 064 136	28 977 996 395	28 991 157 739	4 157 902 792
Cộng	51 401 546 147	692 350 137 619	652 441 894 781	91 309 788 985
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	1 253 679 585	4 910 324 399	12 368 917 089	8 407 544 073
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11 791 523 398	(78 831 394 676)	(68 238 089 300)	3 014 141 240
- Thuế thu nhập cá nhân	44 947 681 356	(3 420 068 154)	(33 335 471 710)	21 331 397 457
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	9 171 603 069	5 378 603 724	5 161 967 407	830 738 158

- Các loại thuế khác	2 000 000	10 000 000	8 000 000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	67 166 487 408	(71 952 534 707)	(84 034 676 514)	33 583 820 928

18 – Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	597 090 434 830	519 410 417 620
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	(174 719 494 765)	(28 761 781 740)
b) Dài hạn	3 477 892 454	3 374 958 657
- Lãi vay	3 260 618 606	2 852 064 545
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	217 273 848	522 894 112
Cộng	600 568 327 284	522 785 376 277

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	819 171 928 647	590 743 128 828
- Tài sản thừa chờ giải quyết	22 962 127	22 962 127
- Kinh phí công đoàn	9 985 997 280	8 913 103 826
- Bảo hiểm xã hội	77 882 450 970	3 488 538 765
- Bảo hiểm y tế	11 546 020 884	607 523 400
- Bảo hiểm thất nghiệp	4 985 325 422	228 171 092
- Phải trả về cổ phần hóa		700 000 000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	154 963 386 531	101 673 702 160
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	26 072 531 963	308 717 385
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	533 713 253 470	474 800 410 073
b) Dài hạn	657 180 918 150	894 472 459 677
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	76 821 450 974	56 786 702 955
- Các khoản phải trả phải nộp khác	580 359 467 176	837 685 756 722
Cộng	1 476 352 846 797	1 485 215 588 505

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	40 726 852 098	36 403 220 020
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	40 726 852 098	36 403 220 020
b) Dài hạn	7 545 419 099	4 902 448 400

- Doanh thu nhận trước	7 545 419 099	4 902 448 400
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

--

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá; - Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác); - Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành); - Giá trị đã mua lại trong kỳ; - Các thuyết minh khác.
--

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	1 035 707 850	
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1 035 707 850	
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường,...)		
Cộng	1 035 707 850	
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		

- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	5 997 641 903	7 435 595 817
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XD CB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	22 840 602 544 406			3 624 912 650	8 836 161 000		55 815 335 203	1 126 270 025 327				106 630 708 827	24 141 779 687 413
- Tăng vốn trong năm trước	1 774 747 544 580			973 649 090									1 775 721 193 670
- Lãi trong năm trước							100 241 334 879 467						99 970 166 958 261
- Tăng khác				11 500 384 334		694 341 117 224		712 992 563 475				2 908 332 783	1 421 742 397 816
- Giảm vốn trong năm trước													
- Lỗ trong năm trước							80 422 151 692 691						79 849 501 914 504
- Giảm khác					8 836 161 000	694 341 117 224		1 839 262 588 802				12 941 376 357	2 555 381 243 383
Số dư đầu năm nay	24 615 350 088 986			16 098 946 074			70 308 062 010					96 597 665 253	24 798 354 762 323
- Tăng vốn trong năm nay	881 972 517 455												93 134 547 678
- Lãi trong năm nay							107 043 464 500 315						107 037 615 855 076
- Tăng khác				10 758 054 951		943 416 542 916		83 531 580				222 221 766 670	1 147 389 637 665

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	25 497 543 846 677	24 615 350 088 986
- Vốn góp của các đối tượng khác		
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	25 497 543 846 677	24 615 350 088 986

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	24 615 350 088 986	22 840 602 544 406
+ Vốn góp tăng trong năm	1 064 063 552 195	2 007 209 846 525
+ Vốn góp giảm trong năm	181 869 794 504	232 462 301 945
+ Vốn góp cuối năm	25 497 543 846 677	24 615 350 088 986
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	61 434 219 204	

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

đ) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	213 384 468 863	96 597 665 253
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
--	----------------	------------------

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		(170 509 280 788)
- Chi sự nghiệp		(199 212 986 702)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		13 460 942

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	196 673 750 398 550	169 868 637 348 893
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	385 845 150 681	361 317 499 485
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác	175 580 390 271	168 172 068 239
Cộng	197 235 175 939 502	170 398 126 916 617
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê		
Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	188 479 005 155 066	162 012 048 414 289
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	87 655 731 117	85 394 020 639
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	164 400 053 186	226 194 339 450
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		81 572 512
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(175 910 896)	(47 248 545)
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	172 764 891 967 977	157 533 586 145 227
Cộng	188 769 649 169 586	162 320 319 210 630

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	258 396 173 534	372 752 969 056
- Lãi bán các khoản đầu tư		5 247 749 978
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	37 682 288 480	28 154 937 140
- Lãi chênh lệch tỷ giá	41 830 667 772	8 909 864 533
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	18 904 991	193 265 342
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	337 928 034 777	415 258 786 049

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	2 531 359 881 141	2 826 811 073 538
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	9 524 766	240 606 208
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	340 328 523 412	395 124 494 163
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	2 871 697 929 319	3 222 176 173 909

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	162 326 713 719	107 279 418 577
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	13 537 001 735	6 888 966 153
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	192 728 659 491	80 774 364 655
Cộng	368 592 374 945	194 942 749 385

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	50 165 015 630	38 506 420 336
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	327 420 376	484 525 105
- Các khoản khác	15 697 269 798	37 804 943 396
Cộng	66 189 705 804	76 795 888 837

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3 062 163 173 576	2 784 294 619 418
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	3 062 163 173 576	2 784 294 619 418
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2 205 129 551 173	2 056 305 350 421
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	2 205 129 551 173	2 056 305 350 421
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2 970 973 712 164	2 368 275 569 287
- Chi phí nhân công	8 335 382 172 212	7 589 619 503 628
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	11 126 229 581 381	10 689 890 131 969
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	167 700 594 930 511	142 370 379 507 194
- Chi phí khác bằng tiền	3 858 304 876 873	2 757 384 454 294
Cộng	193 991 485 273 141	165 775 549 166 372

Ghi chú: Chi tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí		

thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	172 879 534 690	93 475 034 726

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(1 437 953 914)	2 095 751 298

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lưu

Lê Hồng Huệ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lưu Thị Thanh Thủy

Lưu Thị Thanh Thủy

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC
TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC
VIỆT NAM
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
TOÀN KIỂM - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Đức Thiện